

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1001 /QĐ-UBND

*Bắc Giang, ngày 06 tháng 10 năm 2022*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lục Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của: UBND huyện Lục Nam tại Tờ trình số 238/TTr-UBND ngày 26/8/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 592/TTr-TNMT ngày 13/9/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lục Nam với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất năm 2022; Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022; Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022; Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022; Các dự án bổ sung, điều chỉnh tên và diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

*(Chi tiết theo biểu đính kèm)*

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Lục Nam có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lục Nam đã được phê duyệt bổ sung;

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Sở Tài Nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định); thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát UBND huyện Lục Nam trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

**Điều 4.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Lục Nam, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Lục Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND huyện Lục Nam;
- VP UBND tỉnh:  
    LĐVP, TH;  
    Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, TNSN(03b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ô Pích**

**Biểu số 01: Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất  
năm 2022 huyện Lục Nam**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                  |            |                     | Xã Lục Sơn                                 | Xã Bình Sơn     | Xã Trường Sơn   | Xã Vô Tranh     | Xã Trường Giang | Xã Nghĩa Phương | Xã Đông Hưng    |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                 | (5)                                        | (6)             | (7)             | (8)             | (9)             | (10)            | (11)            |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>51,043.49</b>    | <b>9,411.04</b>                            | <b>2,423.40</b> | <b>2,357.10</b> | <b>4,430.25</b> | <b>1,245.24</b> | <b>4,848.21</b> | <b>4,432.79</b> |
|          | <b>Trong đó:</b>                                                 |            |                     |                                            |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 12,939.66           | 536.15                                     | 303.62          | 267.95          | 545.20          | 188.76          | 708.97          | 517.54          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>10,872.27</i>    | <i>535.75</i>                              | <i>298.65</i>   | <i>267.95</i>   | <i>540.83</i>   | <i>187.78</i>   | <i>704.93</i>   | <i>341.42</i>   |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 690.91              | 3.72                                       | -               | -               | 1.34            | 25.16           | 13.22           | 24.89           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 10,670.00           | 660.17                                     | 969.04          | 381.16          | 1,088.28        | 355.66          | 1,251.42        | 908.49          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | -                   | -                                          | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 3,526.99            | 2,469.06                                   | -               | -               | -               | -               | 1,057.94        | -               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 22,347.78           | 5,739.01                                   | 1,145.79        | 1,697.60        | 2,783.34        | 665.81          | 1,801.23        | 2,935.94        |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> | <i>1,908.49</i>     | <i>1,716.57</i>                            |                 |                 | <i>191.92</i>   |                 |                 |                 |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 836.04              | 2.94                                       | 3.75            | 10.40           | 12.09           | 9.86            | 15.44           | 45.92           |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        | -                   |                                            |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 32.10               | -                                          | 1.20            | -               | -               | -               | -               | -               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>9,673.06</b>     | <b>440.94</b>                              | <b>269.77</b>   | <b>202.50</b>   | <b>264.87</b>   | <b>131.32</b>   | <b>548.72</b>   | <b>688.65</b>   |
|          | <b>Trong đó:</b>                                                 |            |                     |                                            |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 441.89              | -                                          | -               | 16.89           | -               | -               | -               | 55.41           |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 4.25                | 0.10                                       | 0.10            | 0.21            | 0.10            | -               | 0.10            | 0.10            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | -                   | -                                          | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 327.60              | -                                          | -               | -               | -               | -               | 6.32            | -               |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 18.90               | -                                          | -               | -               | -               | 0.80            | 0.74            | -               |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 187.48              | -                                          | 3.21            | 1.29            | 0.22            | -               | 10.87           | 0.20            |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 181.45              | 106.85                                     | -               | -               | -               | 5.00            | 15.22           | -               |
| 2.8      | Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm                                | SKX        | 77.67               | -                                          | -               | -               | -               | -               | -               | 2.73            |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3,461.47            | 137.70                                     | 126.28          | 79.73           | 102.06          | 33.87           | 193.72          | 187.53          |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                     |                                            |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> | <i>2,179.94</i>     | <i>110.73</i>                              | <i>86.29</i>    | <i>58.75</i>    | <i>85.10</i>    | <i>27.84</i>    | <i>154.83</i>   | <i>150.69</i>   |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | <i>622.01</i>       | <i>11.85</i>                               | <i>24.15</i>    | <i>10.06</i>    | <i>1.70</i>     | <i>3.53</i>     | <i>20.18</i>    | <i>18.85</i>    |
| -        | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                                         | <i>DVH</i> | <i>38.96</i>        | <i>1.89</i>                                | <i>2.28</i>     | <i>0.72</i>     | <i>2.38</i>     | <i>0.40</i>     | <i>1.89</i>     | <i>2.25</i>     |
| -        | <i>Đất cơ sở y tế</i>                                            | <i>DYT</i> | <i>10.52</i>        | <i>0.15</i>                                | <i>0.23</i>     | <i>0.65</i>     | <i>0.25</i>     | <i>0.24</i>     | <i>0.48</i>     | <i>0.18</i>     |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>                              | <i>DGD</i> | <i>89.78</i>        | <i>2.77</i>                                | <i>3.38</i>     | <i>2.79</i>     | <i>3.52</i>     | <i>1.04</i>     | <i>3.25</i>     | <i>3.27</i>     |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>                              | <i>DTT</i> | <i>232.34</i>       | <i>3.60</i>                                | <i>1.37</i>     | <i>2.24</i>     | <i>2.00</i>     | <i>-</i>        | <i>1.37</i>     | <i>1.07</i>     |
| -        | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                 | <i>DNL</i> | <i>16.65</i>        | <i>1.43</i>                                | <i>0.84</i>     | <i>1.27</i>     | <i>0.32</i>     | <i>0.03</i>     | <i>0.23</i>     | <i>0.64</i>     |
| -        | <i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>                       | <i>DBV</i> | <i>0.93</i>         | <i>0.03</i>                                | <i>0.13</i>     | <i>0.03</i>     | <i>0.02</i>     | <i>0.03</i>     | <i>0.20</i>     | <i>0.02</i>     |
| -        | <i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>                          | <i>DKG</i> |                     |                                            |                 |                 |                 |                 |                 |                 |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |             |               |             |                 |                 |              |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------------------------------------|-------------|---------------|-------------|-----------------|-----------------|--------------|
|          |                                                           |            |                     | Xã Lục Sơn                                 | Xã Bình Sơn | Xã Trường Sơn | Xã Vô Tranh | Xã Trường Giang | Xã Nghĩa Phương | Xã Đông Hưng |
| (1)      | (2)                                                       | (3)        | (4)                 | (5)                                        | (6)         | (7)           | (8)         | (9)             | (10)            | (11)         |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT        | 11.69               | -                                          | -           | -             | -           | -               | 0.45            | -            |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA        | 22.14               | -                                          | -           | 0.40          | 1.06        | 0.30            | 0.50            | 0.35         |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON        | 30.59               | 1.47                                       | -           | -             | 0.21        | -               | -               | 1.37         |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 195.04              | 3.78                                       | 6.37        | 2.53          | 4.78        | 0.47            | 8.72            | 8.86         |
| -        | Đất XD cơ sở khoa học công nghệ                           | DKH        | -                   |                                            |             |               |             |                 |                 |              |
| -        | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH        | -                   | -                                          | -           | -             | -           | -               | -               | -            |
| -        | Đất chợ                                                   | DCH        | 10.89               | -                                          | 1.24        | 0.30          | 0.73        | -               | 1.62            | -            |
| 2.1      | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL        | 0.69                | -                                          | -           | -             | -           | -               | 0.69            | -            |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH        | -                   | -                                          | -           | -             | -           | -               | -               | -            |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV        | 4.84                | 0.10                                       | 0.17        | -             | -           | -               | -               | -            |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT        | 2,661.94            | 85.25                                      | 75.78       | 82.28         | 85.78       | 27.05           | 155.84          | 201.48       |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                          | ODT        | 302.70              | -                                          | -           | -             | -           | -               | -               | -            |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC        | 18.84               | 0.64                                       | 0.70        | 0.34          | 0.82        | 0.26            | 0.49            | 0.25         |
| 2.16     | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp                       | DTS        | 9.07                | -                                          | 0.02        | 0.07          | -           | -               | -               | 0.15         |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG        | -                   |                                            |             |               |             |                 |                 |              |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN        | 27.81               | -                                          | 0.92        | 1.03          | 2.08        | 0.89            | 1.82            | 0.46         |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON        | 1,112.65            | 104.27                                     | 51.79       | 14.09         | 62.29       | 53.36           | 51.51           | 36.89        |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC        | 832.81              | 6.03                                       | 10.80       | 6.56          | 11.53       | 10.08           | 111.39          | 203.46       |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK        | 1.01                | -                                          | -           | -             | -           | -               | -               | -            |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>CSD</b> | <b>146.52</b>       | <b>52.83</b>                               | <b>-</b>    | <b>-</b>      | <b>-</b>    | <b>1.34</b>     | <b>-</b>        | <b>3.71</b>  |

Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất năm 2022 (tiếp):

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |                 |                 |               |                 |               |
|----------|-------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
|          |                                                 |            |                     | Xã Đông Phú                                | Xã Tam Dị       | Xã Bảo Sơn      | Xã Bảo Đài    | Xã Thanh Lâm    | Xã Phương Sơn |
| (1)      | (2)                                             | (3)        | (4)                 | (12)                                       | (13)            | (14)            | (15)          | (16)            | (17)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>51,043.49</b>    | <b>2,207.12</b>                            | <b>2,692.88</b> | <b>1,928.58</b> | <b>887.99</b> | <b>1,331.92</b> | <b>640.45</b> |
|          | <b>Trong đó:</b>                                |            |                     |                                            |                 |                 |               |                 |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 12,939.66           | 550.30                                     | 935.42          | 551.83          | 685.40        | 612.60          | 324.76        |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC        | 10,872.27           | 408.82                                     | 601.58          | 502.60          | 673.33        | 562.20          | 161.21        |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK        | 690.91              | 51.76                                      | 141.47          | 223.55          | 19.32         | 27.98           | 4.78          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 10,670.00           | 494.10                                     | 744.17          | 636.89          | 128.62        | 577.80          | 181.87        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        | -                   | -                                          | -               | -               | -             | -               | -             |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        | 3,526.99            | -                                          | -               | -               | -             | -               | -             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 22,347.78           | 1,077.42                                   | 760.88          | 481.35          | -             | 68.17           | 107.65        |
|          | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        | 1,908.49            |                                            |                 |                 |               |                 |               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 836.04              | 32.77                                      | 110.93          | 29.96           | 54.65         | 45.37           | 21.39         |
| 1.8      | Đất làm muối                                    | LMU        | -                   |                                            |                 |                 |               |                 |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 32.10               | 0.78                                       | -               | 5.00            | -             | -               | -             |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |               |               |               |               |               |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                                                                  |            |                     | Xã Đông Phú                                | Xã Tam Dị     | Xã Bảo Sơn    | Xã Bảo Đài    | Xã Thanh Lâm  | Xã Phương Sơn |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                 | (12)                                       | (13)          | (14)          | (15)          | (16)          | (17)          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>9,673.06</b>     | <b>370.03</b>                              | <b>457.35</b> | <b>387.42</b> | <b>278.09</b> | <b>316.19</b> | <b>204.38</b> |
|          | <b>Trong đó:</b>                                                 |            |                     |                                            |               |               |               |               |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 441.89              | 9.55                                       | -             | -             | 9.66          | 16.62         | 3.21          |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 4.25                | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | -                   | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 327.60              | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 18.90               | -                                          | -             | 0.40          | 0.74          | 0.19          | 0.68          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 187.48              | 0.58                                       | 0.39          | 15.06         | 3.33          | 1.47          | 2.77          |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 181.45              | -                                          | 2.30          | 10.00         | -             | 1.00          | 3.20          |
| 2.8      | Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm                                | SKX        | 77.67               | -                                          | 0.77          | 0.06          | -             | -             | -             |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3,461.47            | 129.19                                     | 203.98        | 158.40        | 140.20        | 142.13        | 84.02         |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                     |                                            |               |               |               |               |               |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 2,179.94            | 80.07                                      | 111.91        | 106.10        | 72.12         | 89.35         | 59.62         |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | DTL        | 622.01              | 29.65                                      | 58.81         | 29.40         | 41.93         | 30.84         | 6.37          |
| -        | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH        | 38.96               | 1.46                                       | 2.69          | 3.19          | 1.92          | 1.25          | 0.87          |
| -        | Đất cơ sở y tế                                                   | DYT        | 10.52               | 0.12                                       | 0.19          | 0.48          | 0.14          | 0.17          | 0.21          |
| -        | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD        | 89.78               | 4.25                                       | 4.40          | 4.53          | 3.86          | 4.24          | 4.06          |
| -        | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT        | 232.34              | 2.10                                       | 3.34          | 1.21          | 4.85          | 3.24          | 0.21          |
| -        | Đất công trình năng lượng                                        | DNL        | 16.65               | 0.41                                       | 0.04          | 1.33          | 0.26          | 1.16          | 0.46          |
| -        | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV        | 0.93                | 0.01                                       | 0.01          | 0.01          | 0.01          | 0.02          | 0.05          |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG        |                     |                                            |               |               |               |               |               |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 11.69               | 0.47                                       | 0.40          | -             | -             | -             | 1.27          |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 22.14               | 0.45                                       | 0.79          | 0.66          | 0.57          | 0.49          | 0.70          |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 30.59               | 0.05                                       | 4.23          | 1.61          | 2.07          | 3.24          | 0.54          |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 195.04              | 10.09                                      | 15.81         | 9.27          | 11.97         | 8.13          | 8.00          |
| -        | Đất XD cơ sở khoa học công nghệ                                  | DKH        | -                   |                                            |               |               |               |               |               |
| -        | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH        | -                   | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| -        | Đất chợ                                                          | DCH        | 10.89               | 0.06                                       | 1.36          | 0.60          | 0.50          | -             | 1.66          |
| 2.1      | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        | 0.69                | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | -                   | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 4.84                | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 2,661.94            | 116.59                                     | 190.84        | 146.69        | 90.88         | 96.71         | 91.67         |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | 302.70              | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 18.84               | 0.39                                       | 0.36          | 0.51          | 1.10          | 0.62          | 0.37          |
| 2.16     | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp                              | DTS        | 9.07                | 0.04                                       | -             | 0.06          | -             | -             | 0.07          |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        | -                   |                                            |               |               |               |               |               |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | TIN        | 27.81               | 0.66                                       | 0.97          | 2.14          | 0.55          | 0.64          | -             |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | SON        | 1,112.65            | 5.80                                       | 14.39         | 5.61          | 6.43          | 8.21          | -             |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                                      | MNC        | 832.81              | 107.22                                     | 43.36         | 48.49         | 25.21         | 48.60         | 18.39         |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác                                         | PNK        | 1.01                | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                          | <b>CSD</b> | <b>146.52</b>       | <b>3.37</b>                                | <b>2.66</b>   | <b>17.12</b>  | <b>1.26</b>   | <b>0.62</b>   | <b>-</b>      |

Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất năm 2022 (tiếp):

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |              |              |            |             |              |
|-----|----------------------|-----|---------------------|--------------------------------------------|--------------|--------------|------------|-------------|--------------|
|     |                      |     |                     | Xã Chu Điện                                | T.T. Đồi Ngó | Xã Khảm Lạng | Xã Lan Mẫu | Xã Tiên Nha | Xã Cương Sơn |
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                 | (18)                                       | (19)         | (20)         | (21)       | (22)        | (23)         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |               |               |               |               |               |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                                                                  |            |                     | Xã Chu Điện                                | TT. Đồi Ngó   | Xã Khám Láng  | Xã Lan Mẫu    | Xã Tiên Nha   | Xã Cương Sơn  |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                 | (18)                                       | (19)          | (20)          | (21)          | (22)          | (23)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>51,043.49</b>    | <b>971.31</b>                              | <b>595.37</b> | <b>567.97</b> | <b>666.96</b> | <b>801.94</b> | <b>906.29</b> |
|          | <b>Trong đó:</b>                                                 |            |                     |                                            |               |               |               |               |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 12,939.66           | 601.62                                     | 430.86        | 405.78        | 336.28        | 294.72        | 395.17        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>10,872.27</i>    | <i>335.37</i>                              | <i>396.90</i> | <i>330.69</i> | <i>292.73</i> | <i>196.16</i> | <i>162.09</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 690.91              | 0.03                                       | -             | -             | 56.40         | 11.65         | 6.08          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 10,670.00           | 349.97                                     | 137.03        | 83.20         | 239.09        | 288.39        | 174.65        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | -                   | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 3,526.99            | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 22,347.78           | -                                          | 12.44         | 40.20         | -             | 186.10        | 314.26        |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> | <i>1,908.49</i>     |                                            |               |               |               |               |               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 836.04              | 19.69                                      | 14.88         | 36.90         | 35.18         | 17.58         | 16.13         |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        | -                   |                                            |               |               |               |               |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 32.10               | -                                          | 0.16          | 1.89          | -             | 3.50          | -             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>9,673.06</b>     | <b>525.58</b>                              | <b>767.73</b> | <b>331.19</b> | <b>507.46</b> | <b>253.25</b> | <b>214.03</b> |
|          | <b>Trong đó:</b>                                                 |            |                     |                                            |               |               |               |               |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 441.89              | 51.04                                      | 36.19         | -             | 42.53         | 34.34         | 13.96         |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 4.25                | -                                          | 2.98          | -             | -             | -             | 0.10          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | -                   | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 327.60              | -                                          | 35.60         | 31.60         | 90.07         | -             | -             |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 18.90               | -                                          | 4.15          | 2.22          | 6.38          | 0.64          | 0.40          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 187.48              | 0.60                                       | 26.65         | 7.46          | 27.10         | 27.36         | 1.11          |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 181.45              | -                                          | 6.85          | -             | 2.60          | 6.00          | 10.50         |
| 2.8      | Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm                                | SKX        | 77.67               | 0.80                                       | 9.14          | -             | 8.51          | 0.42          | 3.20          |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3,461.47            | 264.39                                     | 234.13        | 147.68        | 122.40        | 55.53         | 67.44         |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                     |                                            |               |               |               |               |               |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> | <i>2,179.94</i>     | <i>83.45</i>                               | <i>146.75</i> | <i>84.69</i>  | <i>88.48</i>  | <i>40.99</i>  | <i>47.71</i>  |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | <i>622.01</i>       | <i>15.42</i>                               | <i>32.78</i>  | <i>23.32</i>  | <i>12.03</i>  | <i>7.07</i>   | <i>7.35</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                                         | <i>DVH</i> | <i>38.96</i>        | <i>1.47</i>                                | <i>2.93</i>   | <i>0.69</i>   | <i>1.25</i>   | <i>0.88</i>   | <i>0.95</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở y tế</i>                                            | <i>DYT</i> | <i>10.52</i>        | <i>0.18</i>                                | <i>5.53</i>   | <i>0.09</i>   | <i>0.16</i>   | <i>0.07</i>   | <i>0.12</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>                              | <i>DGD</i> | <i>89.78</i>        | <i>2.89</i>                                | <i>16.94</i>  | <i>2.45</i>   | <i>2.60</i>   | <i>1.69</i>   | <i>1.81</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>                              | <i>DTT</i> | <i>232.34</i>       | <i>143.57</i>                              | <i>6.30</i>   | <i>23.06</i>  | <i>2.00</i>   | <i>0.54</i>   | <i>2.23</i>   |
| -        | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                 | <i>DNL</i> | <i>16.65</i>        | <i>2.09</i>                                | <i>2.85</i>   | <i>0.11</i>   | <i>0.02</i>   | <i>0.26</i>   | <i>0.08</i>   |
| -        | <i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>                       | <i>DBV</i> | <i>0.93</i>         | <i>0.02</i>                                | <i>0.14</i>   | <i>0.02</i>   | <i>0.04</i>   | -             | <i>0.01</i>   |
| -        | <i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>                          | <i>DKG</i> |                     |                                            |               |               |               |               |               |
| -        | <i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>                          | <i>DDT</i> | <i>11.69</i>        | -                                          | <i>1.05</i>   | <i>0.97</i>   | <i>1.16</i>   | -             | -             |
| -        | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>                             | <i>DRA</i> | <i>22.14</i>        | <i>1.55</i>                                | <i>0.56</i>   | <i>1.65</i>   | <i>8.70</i>   | <i>0.60</i>   | <i>0.20</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                                        | <i>TON</i> | <i>30.59</i>        | <i>2.74</i>                                | <i>1.95</i>   | <i>0.85</i>   | <i>0.64</i>   | <i>0.81</i>   | <i>2.50</i>   |
| -        | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i> | <i>NTD</i> | <i>195.04</i>       | <i>11.02</i>                               | <i>14.77</i>  | <i>9.77</i>   | <i>5.11</i>   | <i>2.63</i>   | <i>4.47</i>   |
| -        | <i>Đất XD cơ sở khoa học công nghệ</i>                           | <i>DKH</i> | -                   |                                            |               |               |               |               |               |
| -        | <i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>                         | <i>DXH</i> | -                   | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| -        | <i>Đất chợ</i>                                                   | <i>DCH</i> | <i>10.89</i>        | -                                          | <i>1.58</i>   | -             | <i>0.21</i>   | -             | -             |
| 2.1      | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        | 0.69                | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | -                   | -                                          | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 4.84                | -                                          | 3.63          | 0.76          | -             | 0.18          | -             |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 2,661.94            | 180.99                                     | -             | 96.41         | 165.43        | 66.27         | 46.64         |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |             |              |             |             |              |
|----------|-------------------------------------|------------|---------------------|--------------------------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
|          |                                     |            |                     | Xã Chu Điện                                | TT. Đồi Ngó | Xã Khám Láng | Xã Lan Mẫu  | Xã Tiên Nha | Xã Cương Sơn |
| (1)      | (2)                                 | (3)        | (4)                 | (18)                                       | (19)        | (20)         | (21)        | (22)        | (23)         |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                    | ODT        | 302.70              | -                                          | 302.70      | -            | -           | -           | -            |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan         | TSC        | 18.84               | 0.42                                       | 3.74        | 0.34         | 0.46        | 0.35        | 0.42         |
| 2.16     | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS        | 9.07                | 2.43                                       | 6.05        | -            | -           | -           | -            |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao       | DNG        | -                   |                                            |             |              |             |             |              |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng                | TIN        | 27.81               | 0.14                                       | 0.50        | 0.80         | 0.47        | 0.05        | 0.67         |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối    | SON        | 1,112.65            | 13.81                                      | 68.09       | 38.91        | 16.11       | 54.23       | 69.58        |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng         | MNC        | 832.81              | 10.97                                      | 26.87       | 5.01         | 25.40       | 7.31        | -            |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác            | PNK        | 1.01                | -                                          | 0.45        | -            | -           | 0.56        | -            |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>             | <b>CSD</b> | <b>146.52</b>       | <b>0.57</b>                                | <b>5.67</b> | <b>6.90</b>  | <b>8.43</b> | <b>4.36</b> | <b>-</b>     |

**Điều chỉnh phân bổ diện tích các loại đất năm 2022 (tiếp):**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |                 |                 |                 |               |               |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|
|          |                                                                  |            |                     | Xã Huyện Sơn                               | Xã Bắc Lũng     | Xã Cẩm Lý       | Xã Yên Sơn      | Xã Vũ Xá      | Xã Đan Hội    |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                 | (24)                                       | (25)            | (26)            | (27)            | (28)          | (29)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>51,043.49</b>    | <b>1,792.40</b>                            | <b>1,059.27</b> | <b>2,203.72</b> | <b>1,180.08</b> | <b>653.03</b> | <b>808.17</b> |
|          | <b>Trong đó:</b>                                                 |            |                     |                                            |                 |                 |                 |               |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 12,939.66           | 470.41                                     | 657.83          | 755.45          | 877.28          | 457.23        | 528.55        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>10,872.27</i>    | <i>470.41</i>                              | <i>613.34</i>   | <i>538.54</i>   | <i>791.00</i>   | <i>434.76</i> | <i>523.24</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 690.91              | 3.47                                       | 10.14           | 38.85           | 0.07            | 20.38         | 6.66          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 10,670.00           | 269.64                                     | 76.90           | 240.73          | 125.93          | 66.85         | 239.95        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | -                   | -                                          | -               | -               | -               | -             | -             |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 3,526.99            | -                                          | -               | -               | -               | -             | -             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 22,347.78           | 1,041.60                                   | 257.20          | 1,100.99        | 28.27           | 102.54        | -             |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> | <i>1,908.49</i>     |                                            |                 |                 |                 |               |               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 836.04              | 7.28                                       | 56.97           | 48.37           | 148.54          | 6.03          | 33.02         |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        | -                   |                                            |                 |                 |                 |               |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 32.10               | -                                          | 0.24            | 19.32           | -               | -             | -             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>9,673.06</b>     | <b>264.73</b>                              | <b>367.88</b>   | <b>570.90</b>   | <b>661.36</b>   | <b>363.38</b> | <b>285.34</b> |
|          | <b>Trong đó:</b>                                                 |            |                     |                                            |                 |                 |                 |               |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 441.89              | 0.03                                       | 0.02            | 152.34          | -               | 0.06          | 0.03          |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 4.25                | 0.10                                       | 0.01            | 0.10            | 0.10            | 0.14          | -             |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | -                   | -                                          | -               | -               | -               | -             | -             |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 327.60              | -                                          | -               | -               | 54.14           | 109.87        | -             |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 18.90               | 0.05                                       | -               | -               | 0.40            | 1.11          | -             |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 187.48              | 6.92                                       | 6.13            | 18.12           | 21.19           | 3.48          | 1.98          |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 181.45              | 5.00                                       | -               | 5.99            | -               | 0.93          | -             |
| 2.8      | Đất cơ sở sản XS VLXD, làm đồ gốm                                | SKX        | 77.67               | 11.03                                      | 11.43           | 16.60           | 4.14            | 1.34          | 7.50          |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 3,461.47            | 89.17                                      | 169.83          | 171.35          | 201.40          | 104.70        | 114.63        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                     |                                            |                 |                 |                 |               |               |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> | <i>2,179.94</i>     | <i>56.86</i>                               | <i>96.49</i>    | <i>99.56</i>    | <i>98.31</i>    | <i>65.62</i>  | <i>77.65</i>  |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> | <i>622.01</i>       | <i>17.61</i>                               | <i>54.09</i>    | <i>55.03</i>    | <i>66.73</i>    | <i>24.65</i>  | <i>18.61</i>  |
| -        | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                                         | <i>DVH</i> | <i>38.96</i>        | <i>1.37</i>                                | <i>0.90</i>     | <i>1.57</i>     | <i>1.46</i>     | <i>0.79</i>   | <i>1.52</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở y tế</i>                                            | <i>DYT</i> | <i>10.52</i>        | <i>0.18</i>                                | <i>0.13</i>     | <i>0.30</i>     | <i>0.11</i>     | <i>0.09</i>   | <i>0.07</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>                              | <i>DGD</i> | <i>89.78</i>        | <i>1.38</i>                                | <i>3.09</i>     | <i>4.30</i>     | <i>3.67</i>     | <i>1.27</i>   | <i>2.32</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>                              | <i>DTT</i> | <i>232.34</i>       | <i>2.81</i>                                | <i>2.72</i>     | <i>2.42</i>     | <i>18.27</i>    | <i>0.14</i>   | <i>1.69</i>   |
| -        | <i>Đất công trình năng lượng</i>                                 | <i>DNL</i> | <i>16.65</i>        | <i>0.22</i>                                | <i>0.92</i>     | <i>0.75</i>     | <i>0.21</i>     | <i>0.07</i>   | <i>0.66</i>   |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |              |             |             |             |             |
|----------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|          |                                                           |            |                     | Xã Huyện Sơn                               | Xã Bắc Lũng  | Xã Cẩm Lý   | Xã Yên Sơn  | Xã Vũ Xá    | Xã Đan Hội  |
| (1)      | (2)                                                       | (3)        | (4)                 | (24)                                       | (25)         | (26)        | (27)        | (28)        | (29)        |
| -        | Đất công trình bưu chính viễn thông                       | DBV        | 0.93                | 0.02                                       | 0.04         | 0.02        | 0.02        | 0.02        | 0.01        |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                          | DKG        |                     |                                            |              |             |             |             |             |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT        | 11.69               | -                                          | 3.01         | 0.91        | 2.00        | -           | -           |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA        | 22.14               | -                                          | 0.55         | 0.39        | 0.50        | 0.62        | 0.55        |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON        | 30.59               | 2.00                                       | 0.76         | 1.06        | 1.82        | 0.64        | 0.02        |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 195.04              | 6.73                                       | 7.13         | 4.76        | 8.30        | 10.60       | 10.96       |
| -        | Đất XD cơ sở khoa học công nghệ                           | DKH        | -                   |                                            |              |             |             |             |             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH        | -                   | -                                          | -            | -           | -           | -           | -           |
| -        | Đất chợ                                                   | DCH        | 10.89               | -                                          | -            | 0.27        | -           | 0.19        | 0.57        |
| 2.1      | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL        | 0.69                | -                                          | -            | -           | -           | -           | -           |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH        | -                   | -                                          | -            | -           | -           | -           | -           |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV        | 4.84                | -                                          | -            | -           | -           | -           | -           |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT        | 2,661.94            | 77.18                                      | 90.14        | 121.42      | 261.94      | 35.63       | 73.06       |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                          | ODT        | 302.70              | -                                          | -            | -           | -           | -           | -           |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC        | 18.84               | 0.40                                       | 0.54         | 1.31        | 2.45        | 0.92        | 0.63        |
| 2.16     | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp                       | DTS        | 9.07                | -                                          | -            | 0.07        | -           | 0.11        | -           |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG        | -                   |                                            |              |             |             |             |             |
| 2.18     | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN        | 27.81               | 0.98                                       | -            | 7.43        | 1.08        | 0.95        | 2.58        |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON        | 1,112.65            | 67.42                                      | 82.40        | 37.38       | 112.04      | 86.66       | 51.37       |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC        | 832.81              | 6.45                                       | 7.38         | 38.79       | 2.47        | 17.48       | 33.57       |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK        | 1.01                | -                                          | -            | -           | -           | -           | -           |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>CSD</b> | <b>146.52</b>       | <b>0.10</b>                                | <b>13.88</b> | <b>7.45</b> | <b>0.27</b> | <b>7.65</b> | <b>8.34</b> |

**Biểu số 02: Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Lục Nam**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)

[illegible]

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |             |               |             |                 |                 |              |             |             |
|----------|------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|-------------|---------------|-------------|-----------------|-----------------|--------------|-------------|-------------|
|          |                                                                  |                     | Xã Lục Sơn                                 | Xã Bình Sơn | Xã Trường Sơn | Xã Võ Tranh | Xã Trường Giang | Xã Nghĩa Phương | Xã Đông Hưng | Xã Đông Phú | Xã Tam Dị   |
| (1)      | (2)                                                              | (4)                 | (5)                                        | (6)         | (7)           | (8)         | (9)             | (10)            | (11)         | (12)        | (13)        |
| 2.13     | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | -                   | -                                          | -           | -             | -           | -               | -               | -            | -           | -           |
| 2.14     | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 39.40               | -                                          | -           | -             | -           | -               | -               | -            | -           | 10.00       |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | -                   |                                            |             |               |             |                 |                 |              |             |             |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>51.35</b>        | <b>-</b>                                   | <b>-</b>    | <b>0.82</b>   | <b>-</b>    | <b>-</b>        | <b>2.18</b>     | <b>-</b>     | <b>1.03</b> | <b>2.21</b> |

**Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp):**

| S TT     | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |             |              |               |               |               |              |               |
|----------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|-------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|
|          |                                                                   |                     | Xã Bảo Sơn                                 | Xã Bảo Đài  | Xã Thanh Lâm | Xã Phương Sơn | Xã Chu Điện   | TT. Đồi Ngõ   | Xã Khám Lạng | Xã Lan Mẫu    |
| (1)      | (2)                                                               | (4)                 | (14)                                       | (15)        | (16)         | (17)          | (18)          | (19)          | (25)         | (20)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>            | <b>1,311.25</b>     | <b>28.23</b>                               | <b>3.05</b> | <b>17.08</b> | <b>47.20</b>  | <b>200.96</b> | <b>171.00</b> | <b>89.31</b> | <b>171.53</b> |
|          | <b>Trong đó:</b>                                                  |                     |                                            |             |              |               |               |               |              |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | 882.19              | 16.43                                      | 2.73        | 12.56        | 36.02         | 84.34         | 148.75        | 46.23        | 147.95        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>655.10</i>       | <i>11.82</i>                               | <i>1.60</i> | <i>12.22</i> | <i>23.81</i>  | <i>54.80</i>  | <i>127.81</i> | <i>33.98</i> | <i>86.53</i>  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | 23.07               | 0.80                                       | -           | 1.35         | 1.25          | 0.91          | 3.52          | 0.27         | 1.64          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | 115.17              | 0.56                                       | 0.22        | 1.80         | 3.17          | 19.37         | 10.06         | 11.82        | 6.75          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | 7.40                | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | 232.92              | 10.41                                      | -           | 1.22         | 6.22          | 90.68         | 4.05          | 24.82        | -             |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>            | <i>-</i>            |                                            |             |              |               |               |               |              |               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | 50.50               | 0.03                                       | 0.10        | 0.15         | 0.54          | 5.66          | 4.63          | 6.17         | 15.19         |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | <b>138.18</b>       | <b>9.30</b>                                | <b>-</b>    | <b>5.50</b>  | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>2.30</b>   | <b>-</b>     | <b>8.00</b>   |
|          | <b>Trong đó</b>                                                   |                     |                                            |             |              |               |               |               |              |               |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | 20.60               | 4.30                                       | -           | 0.90         | -             | -             | 1.50          | -            | -             |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | 26.56               | -                                          | -           | 4.60         | -             | -             | -             | -            | 8.00          |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác                    | 5.08                | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 2.4      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm     | 10.00               | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản   | 0.02                | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác      | 1.00                | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |

| S<br>TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Tổng<br>diện<br>tích<br>(ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |                  |                    |                     |                   |                   |                    |                  |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|------------------|
|          |                                                                  |                              | Xã<br>Bảo<br>Sơn                           | Xã<br>Bảo<br>Đài | Xã<br>Thanh<br>Lâm | Xã<br>Phương<br>Sơn | Xã<br>Chu<br>Điện | TT.<br>Đồi<br>Ngô | Xã<br>Khám<br>Lạng | Xã<br>Lan<br>Mẫu |
| (1)      | (2)                                                              | (4)                          | (14)                                       | (15)             | (16)               | (17)                | (18)              | (19)              | (25)               | (20)             |
| 2.7      | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản        | 33.52                        | -                                          | -                | -                  | -                   | -                 | -                 | -                  | -                |
| 2.8      | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác           | 1.20                         | -                                          | -                | -                  | -                   | -                 | -                 | -                  | -                |
| 2.9      | Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm        | 0.80                         | -                                          | -                | -                  | -                   | -                 | 0.80              | -                  | -                |
| 2.10     | Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác         | -                            | -                                          | -                | -                  | -                   | -                 | -                 | -                  | -                |
| 2.11     | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng                  | -                            |                                            |                  |                    |                     |                   |                   |                    |                  |
| 2.12     | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | -                            | -                                          | -                | -                  | -                   | -                 | -                 | -                  | -                |
| 2.13     | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | -                            | -                                          | -                | -                  | -                   | -                 | -                 | -                  | -                |
| 2.14     | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 39.40                        | 5.00                                       | -                | -                  | -                   | -                 | -                 | -                  | -                |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | -                            |                                            |                  |                    |                     |                   |                   |                    |                  |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>51.35</b>                 | <b>0.91</b>                                | <b>0.39</b>      | <b>0.78</b>        | <b>2.46</b>         | <b>4.11</b>       | <b>12.02</b>      | <b>4.97</b>        | <b>3.00</b>      |

**Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (tiếp):**

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Tổng<br>diện<br>tích<br>(ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |                    |                    |                   |                 |                  |                |                  |
|----------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-----------------|------------------|----------------|------------------|
|          |                                                                   |                              | Xã<br>Tiên<br>Nha                          | Xã<br>Cương<br>Sơn | Xã<br>Huyền<br>Sơn | Xã<br>Bắc<br>Lũng | Xã<br>Cầm<br>Lý | Xã<br>Yên<br>Sơn | Xã<br>Vũ<br>Xá | Xã<br>Đan<br>Hội |
| (1)      | (2)                                                               | (4)                          | (21)                                       | (22)               | (23)               | (24)              | (26)            | (27)             | (28)           | (29)             |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>            | <b>1,311.25</b>              | <b>21.39</b>                               | <b>13.38</b>       | <b>21.43</b>       | <b>29.79</b>      | <b>33.89</b>    | <b>183.49</b>    | <b>69.94</b>   | <b>20.30</b>     |
|          | <b>Trong đó:</b>                                                  |                              |                                            |                    |                    |                   |                 |                  |                |                  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | 882.19                       | 8.90                                       | 2.52               | 5.13               | 29.24             | 21.23           | 157.40           | 64.63          | 17.17            |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>655.10</i>                | <i>7.00</i>                                | <i>2.50</i>        | <i>5.13</i>        | <i>17.59</i>      | <i>14.20</i>    | <i>116.11</i>    | <i>64.32</i>   | <i>9.37</i>      |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | 23.07                        | -                                          | 0.01               | -                  | -                 | -               | 5.21             | 0.90           | 0.75             |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | 115.17                       | 2.24                                       | 0.30               | 2.50               | 0.30              | 1.07            | 4.65             | 2.79           | 2.08             |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | -                            | -                                          | -                  | -                  | -                 | -               | -                | -              | -                |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | 7.40                         | -                                          | -                  | -                  | -                 | -               | -                | -              | -                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | 232.92                       | 10.25                                      | 10.55              | 13.20              | 0.05              | 11.49           | 4.00             | 0.32           | -                |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>            | <i>-</i>                     |                                            |                    |                    |                   |                 |                  |                |                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | 50.50                        | -                                          | -                  | 0.60               | 0.20              | 0.10            | 12.23            | 1.30           | 0.30             |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | -                            | -                                          | -                  | -                  | -                 |                 |                  |                |                  |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | -                            | -                                          | -                  | -                  | -                 |                 |                  |                |                  |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | <b>138.18</b>                | <b>10.50</b>                               | <b>2.50</b>        | <b>-</b>           | <b>-</b>          | <b>19.70</b>    | <b>-</b>         | <b>0.50</b>    | <b>16.50</b>     |
|          | <b>Trong đó</b>                                                   |                              |                                            |                    |                    |                   |                 |                  |                |                  |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | 20.60                        | -                                          | 2.50               | -                  | -                 | 0.50            | -                | -              | 5.00             |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | 26.56                        | -                                          | -                  | -                  | -                 | -               | -                | 0.50           | 11.46            |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác                    | 5.08                         | -                                          | -                  | -                  | -                 | 4.30            | -                | -              | -                |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |              |              |             |             |              |             |             |
|----------|------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|
|          |                                                                  |                     | Xã Tiên Nha                                | Xã Cương Sơn | Xã Huyện Sơn | Xã Bắc Lũng | Xã Cẩm Lý   | Xã Yên Sơn   | Xã Vũ Xá    | Xã Đan Hội  |
| (1)      | (2)                                                              | (4)                 | (21)                                       | (22)         | (23)         | (24)        | (26)        | (27)         | (28)        | (29)        |
| 2.4      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm    | 10.00               | -                                          | -            | -            | -           | -           | -            | -           | -           |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | 0.02                | -                                          | -            | -            | -           | -           | -            | -           | 0.02        |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác     | 1.00                | -                                          | -            | -            | -           | 1.00        | -            | -           | -           |
| 2.7      | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản        | 33.52               | -                                          | -            | -            | -           | -           | -            | -           | 0.02        |
| 2.8      | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác           | 1.20                | -                                          | -            | -            | -           | -           | -            | -           | -           |
| 2.9      | Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm        | 0.80                | -                                          | -            | -            | -           | -           | -            | -           | -           |
| 2.10     | Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác         | -                   | -                                          | -            | -            | -           | -           | -            | -           | -           |
| 2.11     | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng                  | -                   |                                            |              |              |             |             |              |             |             |
| 2.12     | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | -                   | -                                          | -            | -            | -           | -           | -            | -           | -           |
| 2.13     | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | -                   | -                                          | -            | -            | -           | -           | -            | -           | -           |
| 2.14     | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 39.40               | 10.50                                      | -            | -            | -           | 13.90       | -            | -           | -           |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | -                   |                                            |              |              |             |             |              |             |             |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>51.35</b>        | <b>0.72</b>                                | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>1.54</b> | <b>0.05</b> | <b>13.83</b> | <b>0.25</b> | <b>0.08</b> |



| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |             |               |             |                 |                 |              |             |           |
|------|-------------------------------------------|-----|---------------------|--------------------------------------------|-------------|---------------|-------------|-----------------|-----------------|--------------|-------------|-----------|
|      |                                           |     |                     | Xã Lục Sơn                                 | Xã Bình Sơn | Xã Trường Sơn | Xã Vô Tranh | Xã Trường Giang | Xã Nghĩa Phương | Xã Đồng Hưng | Xã Đồng Phú | Xã Tam Dị |
| (1)  | (2)                                       | (3) | (4)                 | (5)                                        | (6)         | (7)           | (8)         | (9)             | (10)            | (11)         | (12)        | (13)      |
|      | cộng                                      |     |                     |                                            |             |               |             |                 |                 |              |             |           |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                       | ONT | 14.39               | -                                          | -           | -             | -           | -               | 0.40            | 7.26         | 0.10        | 1.53      |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                          | ODT | 1.23                | -                                          | -           | -             | -           | -               | -               | -            | -           | -         |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC | 1.21                | 0.10                                       | -           | -             | -           | -               | 0.10            | -            | -           | -         |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | -                   |                                            |             |               |             |                 |                 |              |             |           |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | DNG | -                   |                                            |             |               |             |                 |                 |              |             |           |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | TIN | -                   | -                                          | -           | -             | -           | -               | -               | -            | -           | -         |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON | 12.54               | -                                          | -           | 0.50          | 0.50        | -               | -               | 0.03         | -           | -         |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC | 10.99               | -                                          | -           | -             | -           | -               | -               | 0.10         | -           | 0.11      |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK | -                   | -                                          | -           | -             | -           | -               | -               | -            | -           | -         |

Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp):

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |             |              |               |               |               |              |               |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------------------------------------|-------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|
|          |                                                                  |            |                     | Xã Bảo Sơn                                 | Xã Bảo Đài  | Xã Thanh Lâm | Xã Phương Sơn | Xã Chu Điện   | TT. Đồì Ngó   | Xã Khám Lạng | Xã Lan Mẫu    |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                 | (14)                                       | (15)        | (16)         | (17)          | (18)          | (19)          | (25)         | (20)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>1,151.31</b>     | <b>15.03</b>                               | <b>2.53</b> | <b>14.44</b> | <b>42.12</b>  | <b>199.44</b> | <b>162.21</b> | <b>89.31</b> | <b>153.13</b> |
|          | Trong đó:                                                        |            |                     |                                            |             |              |               |               |               |              |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 818.89              | 13.43                                      | 2.51        | 12.22        | 34.54         | 83.24         | 142.76        | 46.23        | 141.75        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | <i>622.36</i>       | <i>9.92</i>                                | <i>1.60</i> | <i>12.07</i> | <i>23.31</i>  | <i>54.55</i>  | <i>122.46</i> | <i>33.98</i> | <i>82.03</i>  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 21.44               | 0.80                                       | -           | 0.95         | 1.25          | 0.91          | 3.52          | 0.27         | 1.44          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 100.56              | 0.46                                       | 0.02        | 0.90         | 3.02          | 19.12         | 8.76          | 11.82        | 4.05          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 7.40                | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 164.31              | 0.31                                       | -           | 0.22         | 2.87          | 90.61         | 2.75          | 24.82        | -             |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> | <i>-</i>            |                                            |             |              |               |               |               |              |               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 38.71               | 0.03                                       | -           | 0.15         | 0.44          | 5.56          | 4.43          | 6.17         | 5.89          |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>96.42</b>        | <b>0.95</b>                                | <b>0.39</b> | <b>0.83</b>  | <b>3.68</b>   | <b>13.38</b>  | <b>14.19</b>  | <b>9.67</b>  | <b>7.47</b>   |
|          | Trong đó:                                                        |            |                     |                                            |             |              |               |               |               |              |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | -                   |                                            |             |              |               |               |               |              |               |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | -                   |                                            |             |              |               |               |               |              |               |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 0.35                | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 2.8      | Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                 | SKX        | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 55.72               | 0.90                                       | 0.27        | 0.78         | 2.51          | 5.73          | 10.89         | 5.19         | 4.99          |
|          | Trong đó:                                                        |            |                     |                                            |             |              |               |               |               |              |               |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 30.36               | 0.58                                       | -           | 0.58         | 1.48          | 3.15          | 6.53          | 3.23         | 3.23          |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | DTL        | 17.12               | 0.29                                       | -           | 0.20         | 0.72          | 2.20          | 3.33          | 1.56         | 1.24          |
| -        | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH        | 0.88                | -                                          | 0.27        | -            | -             | -             | 0.11          | -            | -             |
| -        | Đất cơ sở y tế                                                   | DYT        | 0.04                | 0.03                                       | -           | -            | -             | -             | 0.01          | -            | -             |
| -        | Đất cơ sở giáo dục - đào tạo                                     | DGD        | 2.75                | -                                          | -           | -            | -             | -             | 0.22          | -            | -             |
| -        | Đất cơ sở thể dục - thể thao                                     | DTT        | 0.60                | -                                          | -           | -            | 0.23          | -             | -             | -            | -             |
| -        | Đất công trình năng lượng                                        | DNL        | 0.13                | -                                          | -           | -            | 0.01          | -             | 0.10          | -            | -             |
| -        | Đất công trình bưu chính viễn thông                              | DBV        | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG        | -                   |                                            |             |              |               |               |               |              |               |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | -                   | -                                          | -           | -            | -             | -             | -             | -            | -             |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 0.28                | -                                          | -           | -            | -             | 0.28          | -             | -            | -             |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |            |              |               |             |             |              |            |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|---------------------|--------------------------------------------|------------|--------------|---------------|-------------|-------------|--------------|------------|
|      |                                                           |     |                     | Xã Bảo Sơn                                 | Xã Bảo Đài | Xã Thanh Lâm | Xã Phương Sơn | Xã Chu Điện | TT. Đồi Ngõ | Xã Khám Lạng | Xã Lan Mẫu |
| (1)  | (2)                                                       | (3) | (4)                 | (14)                                       | (15)       | (16)         | (17)          | (18)        | (19)        | (25)         | (20)       |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON | -                   |                                            |            |              |               |             |             |              |            |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 3.56                | -                                          | -          | -            | 0.07          | 0.10        | 0.59        | 0.40         | 0.52       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                     | DKH | -                   |                                            |            |              |               |             |             |              |            |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH | -                   |                                            |            |              |               |             |             |              |            |
| -    | Đất chợ                                                   | DCH | -                   | -                                          | -          | -            | -             | -           | -           | -            | -          |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL | -                   |                                            |            |              |               |             |             |              |            |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH | -                   | -                                          | -          | -            | -             | -           | -           | -            | -          |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DKV | -                   |                                            |            |              |               |             |             |              |            |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT | 14.39               | 0.01                                       | -          | 0.05         | 1.07          | 0.66        | -           | 0.40         | 0.95       |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 1.23                | -                                          | -          | -            | -             | -           | 1.23        | -            | -          |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC | 1.21                | -                                          | 0.12       | -            | -             | 0.03        | 0.76        | -            | -          |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS | -                   |                                            |            |              |               |             |             |              |            |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG | -                   |                                            |            |              |               |             |             |              |            |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN | -                   | -                                          | -          | -            | -             | -           | -           | -            | -          |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON | 12.54               | -                                          | -          | -            | -             | 6.36        | -           | 2.00         | 0.52       |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC | 10.99               | 0.04                                       | -          | -            | 0.10          | 0.60        | 1.31        | 2.08         | 1.01       |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK | -                   | -                                          | -          | -            | -             | -           | -           | -            | -          |

Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (tiếp):

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) |              |              |              |              |               |              |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|
|          |                                                                  |            |                     | Xã Tiên Nha                                | Xã Cương Sơn | Xã Huyện Sơn | Xã Bắc Lũng  | Xã Cẩm Lý    | Xã Yên Sơn    | Xã Vũ Xá     | Xã Đan Hội   |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                 | (21)                                       | (22)         | (23)         | (24)         | (26)         | (27)          | (28)         | (29)         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>1,151.31</b>     | <b>8.22</b>                                | <b>2.33</b>  | <b>14.03</b> | <b>21.29</b> | <b>13.55</b> | <b>178.47</b> | <b>68.67</b> | <b>12.22</b> |
|          | Trong đó:                                                        |            |                     |                                            |              |              |              |              |               |              |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 818.89              | 5.48                                       | 2.12         | 3.13         | 20.74        | 7.18         | 154.25        | 63.76        | 9.52         |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC        | 622.36              | 5.08                                       | 2.10         | 3.13         | 17.59        | 6.65         | 112.96        | 63.76        | 9.22         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 21.44               | -                                          | 0.01         | -            | -            | -            | 5.21          | 0.60         | 0.75         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 100.56              | 1.74                                       | 0.20         | 2.50         | 0.30         | 1.07         | 4.57          | 2.69         | 1.65         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | -                   | -                                          | -            | -            | -            | -            | -             | -            | -            |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 7.40                | -                                          | -            | -            | -            | -            | -             | -            | -            |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 164.31              | 1.00                                       | -            | 8.00         | 0.05         | 5.20         | 4.00          | 0.32         | -            |
|          | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN        | -                   |                                            |              |              |              |              |               |              |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 38.71               | -                                          | -            | 0.40         | 0.20         | 0.10         | 10.44         | 1.30         | 0.30         |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        | -                   | -                                          | -            | -            | -            |              |               |              |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | -                   | -                                          | -            | -            | -            |              |               |              |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>96.42</b>        | <b>1.02</b>                                | <b>-</b>     | <b>0.80</b>  | <b>1.54</b>  | <b>0.53</b>  | <b>18.45</b>  | <b>4.82</b>  | <b>0.45</b>  |
|          | Trong đó:                                                        |            |                     |                                            |              |              |              |              |               |              |              |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | -                   | -                                          | -            | -            | -            | -            | -             | -            | -            |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | -                   | -                                          | -            | -            | -            | -            | -             | -            | -            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | -                   |                                            |              |              |              |              |               |              |              |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | -                   | -                                          | -            | -            | -            | -            | -             | -            | -            |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | -                   |                                            |              |              |              |              |               |              |              |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 0.35                | -                                          | -            | -            | -            | -            | 0.35          | -            | -            |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | -                   | -                                          | -            | -            | -            | -            | -             | -            | -            |
| 2.8      | Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                 | SKX        | -                   | -                                          | -            | -            | -            | -            | -             | -            | -            |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 55.72               | 0.72                                       | -            | 0.40         | 0.54         | 0.35         | 11.09         | 3.65         | 0.18         |
|          | Trong đó:                                                        |            |                     |                                            |              |              |              |              |               |              |              |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 30.36               | 0.57                                       | -            | -            | 0.20         | 0.01         | 7.76          | 1.65         | -            |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | DTL        | 17.12               | 0.15                                       | -            | -            | 0.24         | 0.31         | 2.93          | 1.45         | 0.10         |
| -        | Đất cơ sở văn hóa                                                | DVH        | 0.88                | -                                          | -            | -            | -            | 0.03         | -             | 0.25         | -            |

[illegible]



[illegible]

Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (tiếp):

[illegible]

[illegible]

Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (tiếp):

[illegible]

[illegible]

**Biểu số 05: Các dự án bổ sung, điều chỉnh tên và diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Lục Nam**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh)*

| Số TT | Hạng mục công trình                                            | Địa điểm (xã, thị trấn)       | Diện tích (ha) |            |           | Sử dụng vào loại đất |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |                                                       | Vị trí trên bản đồ                                                                                                                          | Căn cứ thực hiện                                                                                                     | Nội dung thay đổi |
|-------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|------------|-----------|----------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|       |                                                                |                               | Kế hoạch       | Hiện trạng | Tăng thêm | LUA                  | HNK  | CLN  | RSX  | NTS  | ONT  | TSC  | DGT  | DTL  | NTD  | MNC  | CSD                                                   |                                                                                                                                             |                                                                                                                      |                   |
| I     | Đất quốc phòng                                                 | 1                             |                |            |           |                      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                                                                      |                   |
| 1     | Đài QSPK Đ65-4 (Đồng quán)                                     | xã Chu Điện                   | 0.26           |            | 0.26      |                      |      |      | 0.26 |      |      |      |      |      |      |      |                                                       | 572                                                                                                                                         | Quyết định số 4594/QĐ-BQP ngày 31/10/2015 của Bộ Quốc phòng về phê duyệt dự án                                       | Bổ sung mới       |
| II    | Dự án đất an ninh                                              | 1                             |                |            |           |                      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                                                                      |                   |
| 1     | Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Phương                        | xã Nghĩa Phương               | 0.10           |            | 0.10      |                      |      |      |      |      | 0.10 |      |      |      |      |      |                                                       | 1321                                                                                                                                        | NQ số 04/NQ-HĐND ngày 06/04/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang                                                             | Bổ sung mới       |
| III   | Dự án đất ở tại đô thị                                         | 1                             |                |            |           |                      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                                                                      |                   |
| 1     | Khu đô thị số 2, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam (Giai đoạn 1) | Thị trấn Đồi Ngô, xã Chu Điện | 30.00          |            | 30.00     | 27.00                |      | 0.10 |      | 0.83 |      | 0.52 | 0.60 | 0.26 | 0.54 | 0.15 | CT-626                                                | NQ 36,55/NQ-HĐND                                                                                                                            | Điều chỉnh tên dự án và cơ cấu lấy vào các loại đất (Tăng 1,80ha đất LUA, giảm 0,94ha đất CLN, giảm 0,86ha đất NTS)  |                   |
| IV    | Dự án đất ở tại nông thôn                                      | 3                             |                |            |           |                      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |                                                       |                                                                                                                                             |                                                                                                                      |                   |
| 1     | Đất ở xen kẹt (khu UBND cũ)                                    | xã Yên Sơn                    | 0.20           |            | 0.20      |                      |      |      |      |      | 0.20 |      |      |      |      |      | CT-2020                                               | QĐ 1001                                                                                                                                     | Tăng diện tích dự án từ 0,10 ha lên 0,20 ha; Điều chỉnh cơ cấu lấy vào các loại đất (Giảm: 0,05 DGD; Tăng: 0,15 TSC) |                   |
| 2     | Khu dân cư số 2, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam                     | xã Bảo Sơn, xã Thanh Lâm      | 9.96           | 0.21       | 9.75      | 8.70                 | 0.20 |      | 0.03 |      | 0.53 | 0.25 |      | 0.04 |      | 460  | Số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang | Điều chỉnh cơ cấu lấy vào các loại đất (tăng: 2,13 ha LUC, giảm 0,99 ha HNK; giảm 0,78 ha CLN; Giảm đất DGT: 0,30 ha; Giảm 0,06 ha đất DTL) |                                                                                                                      |                   |

| Số TT | Hạng mục công trình                                                                   | Địa điểm (xã, thị trấn) | Diện tích (ha) |            |           | Sử dụng vào loại đất |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      | Vị trí trên bản đồ | Căn cứ thực hiện                                                                                                                         | Nội dung thay đổi                                                                                                             |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|------------|-----------|----------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                       |                         | Kế hoạch       | Hiện trạng | Tăng thêm | LUA                  | HNK  | CLN  | RSX  | NTS  | ONT  | TSC  | DGT  | DTL  | NTD  | MNC  | CSD  |                    |                                                                                                                                          |                                                                                                                               |
| 3     | Khu Dân cư - TMDV số 4, xã Khâm Lạng, huyện Lục Nam                                   | Xã Khâm Lạng            | 12.08          |            | 12.08     | 9.20                 | 0.19 |      |      | 0.84 |      |      | 1.34 | 0.51 |      |      |      | 2005               | Số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang                                                                                    | Điều chỉnh cơ cấu lấy vào các loại đất (tăng: 1,74 ha LUC; Tăng 0,50 ha đất NTTS; tăng 0,27 ha đất DTL; giảm 2,51 ha đất CLN) |
| V     | Dự án đất trụ sở, cơ quan                                                             | 1                       |                |            |           |                      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |                    |                                                                                                                                          |                                                                                                                               |
| 1     | Trụ sở làm việc UBND xã Vũ Xá (Thôn Dăm)                                              | xã Vũ Xá                | 0.50           |            | 0.50      |                      |      | 0.14 | 0.32 |      | 0.04 |      |      |      |      |      |      | CT-1094            | NQ 39                                                                                                                                    | Tăng diện tích dự án từ 0,03 ha lên 0,50 ha (Tăng: 0,14 ha CLN, 0,32 ha RSX, 0,01 ha ONT)                                     |
| VI    | Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                              | 1                       |                |            |           |                      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |                    |                                                                                                                                          |                                                                                                                               |
| 1     | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                                    | xã Yên Sơn              | 1.70           |            | 1.70      |                      |      |      |      | 1.70 |      |      |      |      |      |      |      | CT-1065            | Quyết định1096/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Quyết định chủ trương đầu tư                                      | Điều chỉnh cơ cấu lấy vào các loại đất (Giảm: 1,00 ha LUC, 0,70 ha CLN; Tăng: 1,70 ha NTS)                                    |
| VII   | Dự án đất năng lượng                                                                  | 1                       |                |            |           |                      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |                    |                                                                                                                                          |                                                                                                                               |
| 1     | Dự án xây dựng bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ kết hợp cửa hàng kinh doanh xăng dầu (đợt 2) | Xã Nghĩa Phương         | 0.04           |            | 0.04      | 0.04                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      | 1322               | NQ 39 ( STT 68, Biểu 3) Quyết định 199/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Quyết định chủ trương đầu tư              | Bổ sung phần còn lại của dự án                                                                                                |
| VIII  | Dự án đất NTTS                                                                        | 1                       |                |            |           |                      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |                    |                                                                                                                                          |                                                                                                                               |
| 1     | Nuôi trồng thủy sản Nghĩa Phương                                                      | xã Nghĩa Phương         | 5.50           |            | 5.50      |                      |      |      |      |      |      |      |      |      |      | 5.50 |      | 1376               | Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư | Bổ sung mới                                                                                                                   |
|       | TỔNG CỘNG                                                                             | 10                      | 60.34          | 0.21       | 60.13     | 44.94                | 0.39 | 0.24 | 0.58 | 3.40 | 0.04 | 0.30 | 2.39 | 1.36 | 0.26 | 6.08 | 0.15 |                    |                                                                                                                                          |                                                                                                                               |